

SỔ TÍNH KHẨU PHẦN ĂN CỦA TRẺ

Ngày 03 Tháng 04 Năm 2026

Số xuất ăn : 587 - LK: 1774

Nhà trẻ: 76 - LK: 233 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 511 - LK: 1541 - Định mức: 30,000

TT	Tên Thực phẩm	Tồn hôm trước		Nhập trong ngày			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn																	
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Nhà trẻ							Mẫu giáo										
												Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo		
1	Gas bếp	79.4	4,327,300				24.7	54,500	1,346,150	54.7	2,981,150	3.2	174,400							21.5	1,171,750								
2	Nước mắm nam ngư ướp tỏi	3.8	117,990				2.4	31,050	74,520	1.4	43,470	0.2	6,210			4.8		0.8	22.96	2.2	68,310			52.8			8.8	252.56	
3	Bột canh hải châu	18	486,000				1.8	27,000	48,600	16.2	437,400	0.1	2,700							1.7	45,900								
4	Gạo nếp nhung	37.15	1,248,240				26.3	33,600	883,680	10.85	364,560	0.1	3,360	12.8	0.06	3.44	0.6	29.8	141.86	26.2	880,320	3,353.6	14.67	901.28	157.2	7,807.6	37,168.37		
5	Dầu simply	2.4	158,112				2.4	65,880	158,112			0.4	26,352				322.1		2,995.49	2	131,760			1,610.48			14,977.46		
6	Dầu simply			12	69,120	829,440	0.3	69,120	20,736	11.7	808,704									0.3	20,736			241.57			2,246.62		
7	gạo tám điện biên	259.9	6,276,585				46.1	24,150	1,113,315	213.8	5,163,270	5.6	135,240	1,680	5.6	358.4	56	4,435.2	20,174.56	40.5	978,075	12,150	40.5	2,592	405	32,076	145,905.3		
8	Sữa bột Dielac Super Star	52.9	13,437,446.4				1	254,016	254,016	51.9	13,183,430.4	1	254,016	7,500	7	195	230	500	4,988.5										
9	Đường kính	7.14	208,202.4				1.1	29,160	32,076	6.04	176,126.4									1.1	32,076					1,037.69	4,254.51		
10	Nước mắm nam ngư ướp tỏi			16	32,400	518,400				16	518,400																		
Hàng kho			26,259,875.8			1,347,840			3,931,205		23,676,510.8																		
1	Bí ngô (bí đỏ)			0.3	26,250	7,875	0.3	26,250	7,875			0.3	7,875	59.04	0.15	0.74	0.17	16.8	74										
2	Cà chua			6.3	36,750	231,525	6.3	36,750	231,525			1	36,750	114	0.57	5.7	2.19	45.32	229	5.3	194,775	604.2	3.02	30.21	11.58	240.17	1,216		
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			2.9	28,350	82,215	2.9	28,350	82,215			0.3	8,505	116.1	0.16	4.05	0.46	24.38	121	2.6	73,710	1,006.2	1.4	35.1	3.98	211.3	1,047		
4	Bắp cải			16.3	26,250	427,875	16.3	26,250	427,875			2.6	68,250	1,248	1.56	46.8	2.34	179.66	950	13.7	359,625	6,576	8.22	246.6	12.33	946.67	5,007		
5	Rau mùi tàu			0.2	84,000	16,800	0.2	84,000	16,800			0.1	8,400	20	0.11	2.1	0.55	4.25	31	0.1	8,400	20	0.11	2.1	0.55	4.25	31		
6	Su hào			14.9	21,000	312,900	14.9	21,000	312,900			2.6	54,600	1,076.4	1.4	65.52	1.64	185.56	1,045	12.3	258,300	5,092.2	6.64	309.96	7.75	877.85	4,942		
7	Mỡ lợn nước			0.7	94,500	66,150	0.7	94,500	66,150			0.2	18,900	4	0.04		199.2		1,853	0.5	47,250	10	0.1		498		4,631		
8	Thịt lợn sản vai bò bì			30.1	178,500	5,372,850	30.1	178,500	5,372,850			3.2	571,200	224	16	528	688		8,563	26.9	4,801,650	1,883	134.5	4,438.5	5,783.5		71,984		
9	Hành khô			0.4	68,250	27,300	0.4	68,250	27,300			0.2	13,650			2.47	0.76	8.36	51	0.2	13,650			2.47	0.76	8.36	51		
10	Tôm lép			6.1	399,000	2,433,900	6.1	399,000	2,433,900			0.9	359,100	10,080	0.36	165.6	16.2		830	5.2	2,074,800	58,240.03	2.08	956.8	93.6		4,793		
11	Xương Cọc			5.3	89,250	473,025	5.3	89,250	473,025			0.8	71,400	59.2	0.8	143.2	102.4		1,539	4.5	401,625	333	4.5	805.5	576		8,659		
12	Đậu xanh bỏ vỏ			0.2	65,100	13,020	0.2	65,100	13,020			0.2	13,020	128	1.44	46.8	4.8	106.2	672										
13	Sườn thăn			1.4	194,250	271,950	1.4	194,250	271,950			1.4	271,950			250.6	179.2		2,694										
14	Thanh Long đỏ			31.9	49,350	1,574,265	31.9	49,350	1,574,265			3.4	167,790	187		22.1		147.9	697	28.5	1,406,475	1,567.5		185.25		1,239.75	5,843		
15	Hành lá			0.2	63,000	12,600	0.2	63,000	12,600			0.1	6,300	64	0.02	1.04		4.16	21	0.1	6,300	64	0.02	1.04		4.16	21		
16	Sữa chua Vinamilk (cơ bản)			30.66	65,700	2,014,362	30.66	65,700	2,014,362											30.66	2,014,362	35,259		1,073.1	919.8	4,905.6	33,067		
17	Thịt lợn sản móng bò bì			2.1	162,750	341,775	2.1	162,750	341,775											2.1	341,775	147	18.9	399	147		3,003		
												Cộng	2,279,968	22,572.54	35.27	1,846	1,807	5,688	47,694		15,331,624	126,305.73	234.67	12,032	10,469	49,368	349,102		
Thực phẩm tươi sống			0		13,680,387		13,680,387		0	q 1 trẻ:	30,000	297.01	0.46	24.29	23.77	74.85	627.55		30,003.18	247.17	0.46	22.53	20.33	84.06	626.07				
Tổng cộng		26,259,875.8		15,028,227		17,611,592		23,676,510.8		Tỉ lệ P:L:G			15.9	35.2	48.9				Tỉ lệ P:L:G			14.8	30.2	55					

* Quyết toán trong ngày	Thực đơn	Nhà trẻ	Calo	Tỉ lệ %
Hôm trước chuyển sang	Bữa trưa	Tôm lép + thịt lợn sốt cà chua ; Canh bắp cải nấu xương, thịt ;	281	45
Tiêu chuẩn được chỉ	Bữa chính chiều	Cháo sườn, thịt, bí ngô, đỗ xanh ; Thanh Long đỏ	281	45
Tiêu hỗ trợ bữa ăn trong ngày	Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star	66	10
Đã chi :				
Tồn cuối ngày:				

Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
Bữa trưa	Canh bắp cải nấu xương, thịt ; Tôm lép + thịt lợn sốt cà chua ; Com tám	442	71
Bữa chính chiều NT			
Bữa phụ	Sữa chua Vinamilk ; Xôi trắng + thịt kho tàu	184	29